

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2025/HS-ST
Ngày: 16 - 01 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phú

Các Hội thẩm nhân dân: 1/Ông Trần Chính

2/Bà Phạm Thị Nguyệt Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Anh Thư, cán bộ TAND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện VKS nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Xuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 713/2024/HSST ngày 02 tháng 12 năm 2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 747/2024/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2024, đối với bị cáo:

1. Trần Đắc Th- Giới tính: Nam; Sinh năm 1986, tại Đồng Nai.

Nơi cư trú: 11B/A2, khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 7/12; Nghề nghiệp: Không; Họ tên cha: T, sinh năm: 1960 (Đã chết); Họ tên mẹ: G, sinh năm: 1962 (còn sống); Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ hai, chưa có vợ con;

Tiền án:

- Ngày 15/08/2013, bị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xử phạt 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo Bản án số 490/2013/HSST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 04/03/2014, chưa xóa án tích.

- Ngày 14/09/2016, bị Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Dương xử phạt 02 (hai) năm tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo Bản án số 296/2016/HSST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 26/11/2017, chưa xóa án tích.

- Ngày 28/02/2019, bị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xử phạt 05 (năm) năm tù về tội “Cướp giật tài sản” theo Bản án số 86/2019/HS-ST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 19/01/2023, chưa xóa án tích.

Tiền sự: Không.

Bị cáo bị giam giữ từ ngày 30/12/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố B.

2. H - Giới tính: Nam; Sinh năm 1991, tại Bình T.

Nơi cư trú: 184/35, tổ c, KP b, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc : Kinh; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: Lớp 8/12; Nghề nghiệp: Không; Họ tên cha: P (đã chết); Họ tên mẹ: S, sinh năm: 1969 (Còn sống); Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất và chưa có vợ con;

Tiền án:

- Ngày 28/07/2011, bị Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai xử phạt 07 (bảy) năm tù về tội “Cướp giật tài sản” theo Bản án số 435/2011/HSST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 08/07/2016, chưa xoá án tích.

- Ngày 23/01/2018, bị Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai xử phạt 06 (sáu) năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” theo Bản án số 29/2018/HS-ST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/04/2022, chưa xoá án tích.

Tiền sự: Không.

Bị cáo bị giam giữ từ ngày 30/12/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố B.

Bị hại: Chị T, sinh năm: 1988

Địa chỉ: 114/A2, khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Ông I, sinh năm: 1950

Địa chỉ: K4/168, khu phố n, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

2/Anh H, sinh năm: 1989

Địa chỉ: A2/104B, khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

(các bị cáo có mặt tại phiên tòa, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

T và H đều là những đối tượng nghiện ma túy và có nhiều tiền án. Khoảng 14 giờ ngày 29/12/2023, H và T (Sinh năm 1987, cư ngụ tại khu phố 3, phường V, Tp. B) đến nhà T (tại địa chỉ số 11B/A2, khu phố H, phường H, Tp. B) chơi. Do biết gia đình chị T (Sinh năm 1988, cư trú tại số 114/A2, khu phố H, phường H, Tp. B) thường xuyên vắng nhà vào buổi tối nên T, H, T bàn bạc và rủ nhau trộm cắp tài sản của gia đình chị Tuyết.

Khoảng 20 giờ ngày 29/12/2023, T điều khiển xe mô tô kiểu dáng Dream, biển số 39F2-3401 (là xe của H) chở H và T đến nhà chị Tuyết, khi đến nhà chị T thì T dùng chân đạp gãy 01 thanh sắt cửa sổ bên hông nhà có kích thước 45cm x 01cm. Sau đó T và H chui vào trong nhà tìm kiếm tài sản trộm cắp, còn T đứng ngoài cảnh giới. T lấy được tài sản rồi đưa cho H cất vào túi áo khoác đang mặc gồm: tiền mặt 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); 02 tờ tiền có mệnh giá 10 đô la Mỹ, 05 tờ tiền có mệnh giá 02 đô la Mỹ, 01 tờ tiền có mệnh giá 01 đô la Mỹ; 01 cái hộp nhựa nhỏ

màu cam, hình tròn bên trong có 01 nhẫn vàng và 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng. Riêng 01 chiếc lắc đeo tay bằng vàng và 01 sợi dây chuyền bằng vàng có trọng lượng 1,1 lượng vàng 16K thì T và H bàn nhau để T giữ riêng không cho T biết, không chia phần cho T. Khoảng 15 phút sau thì H và T đi ra, T điều khiển xe mô tô biển số 39F2-3401 chở H và T về nhà của T để kiểm tra tài sản trộm cắp và chia nhau như sau: T được chia 1.000.000 đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 10 đô la Mỹ và giữ 01 chiếc nhẫn vàng; T được chia 1.000.000 đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 10 đô la Mỹ và cất giữ sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng; H được chia 1.000.000 đồng và 05 tờ tiền có mệnh giá 02 đô la Mỹ, 01 tờ tiền có mệnh giá 01 đô la Mỹ. Khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày, T nhờ bạn là H (Sinh năm 1989, cư ngụ tại khu phố h, phường V, Tp. Biên Hoà) điều khiển xe mô tô biển số 60F1-32559 chở T đến tiệm vàng “Kim Thành Phát” (ở địa chỉ K4/241D, khu phố 2, phường H, thành phố B, do ông I, sinh năm 1950 làm chủ) bán chiếc nhẫn vàng được 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng), số tiền này chia đều cho T, H và T mỗi người được 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Đối với 01 chiếc lắc đeo tay bằng vàng, 01 sợi dây chuyền bằng vàng 16K có trọng lượng 1,1 lượng vàng thì H và T mang đến một tiệm vàng bạc trên đường Cách mạng tháng tám, gần chợ Biên Hoà (không rõ địa chỉ cụ thể) bán được số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), số tiền này H và T chia nhau mỗi người 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và đã tiêu sài hết, T có đưa cho bạn là H số 1.000.000 đồng (một triệu đồng) để nhờ Hiền nạp tiền chơi game, số tiền này Hiền đã tự nguyện giao nộp Cơ quan điều tra.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại Cơ quan điều tra, chị T khai báo, kê khai bị mất trộm nhiều tài sản như vòng vàng, lắc vàng, dây chuyền vàng và tiền các loại, trị giá khoảng 93.734.000 đồng (Chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng). Tuy nhiên qua điều tra không có cơ sở để chứng minh T, H và T trộm cắp tài sản như chị T kê khai, mà chỉ chứng minh được những tài sản mà T, H và T đã trộm cắp như đã chứng minh ở trên.

Vật chứng thu giữ và xử lý như sau:

- 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng (bị hại khai báo không có giá trị), không thu hồi được.

- 01 chiếc nhẫn bằng vàng 9999, trọng lượng 01 chỉ, mặt trong có khắc chữ “9999 KIM PHUNG 1C” và 01 ống sắt dài 45cm, đường kính 01cm là tài sản hợp pháp của chị Tuyết, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị Tuyết.

- 01 xe mô tô biển số 39F2-3401, là phương tiện dùng vào việc phạm tội, hiện chưa rõ chủ sở hữu. Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ để xác minh, điều tra làm rõ xử lý sau.

- Số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) do H giao nộp, là tiền do các bị can phạm tội mà có, chuyển Chi cục thi hành án dân sự thành phố B để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Kết luận định giá tài sản số 85/KL ngày 26/03/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Biên Hoà, kết luận:

- 01 (một) nhẫn vàng 999, trị giá: 6.100.000 đồng;
- 20 (hai mươi) đô la Mỹ, trị giá: 488.400 đồng;

- 10 (mười) đô la Mỹ, trị giá: 244.200 đồng;

- 01 (một) đô la Mỹ, trị giá: 24.420 đồng;

Tổng cộng: 6.857.020 đồng (Sáu triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn không trăm hai mươi đồng).

Tại Kết luận định giá tài sản số 355/KL ngày 23/10/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B, kết luận: 01 dây chuyền bằng vàng và 01 lắc tay bằng vàng 16K, trị giá 47.443.000đ (Bốn mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Về trách nhiệm dân sự:

Chị Tyêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại với số tiền 87.734.000 đồng (Tám mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Ông I yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Các bị cáo không đồng ý bồi thường số tiền chị T yêu cầu mà chỉ đồng ý bồi thường số tiền 51.200.020đ (Năm mươi một triệu, hai trăm nghìn, không trăm hai mươi đồng) theo giá trị định giá.

Các bị cáo đồng ý bồi thường số tiền ông I yêu cầu.

Bị cáo H đã tự nguyện giao nộp số tiền 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm nghìn đồng) để bồi thường.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu.

Tại Cáo trạng số 704/CT-VKSBH ngày 28/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa đã truy tố các bị cáo T, H về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai giữ nguyên Cáo trạng truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như trên và đề nghị Hội đồng xét xử:

-Áp dụng điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo T từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc H từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù.

Về xử lý vật chứng:

- 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng (bị hại khai báo không có giá trị), không thu hồi được.

- 01 chiếc nhẫn bằng vàng 9999, trọng lượng 01 chỉ, mặt trong có khắc chữ “9999 KIM PHUNG 1C” và 01 ống sắt dài 45cm, đường kính 01cm là tài sản hợp pháp của chị Tuyết, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị Tuyết.

- 01 xe mô tô biển số 39F2-3401, là phương tiện dùng vào việc phạm tội, hiện chưa rõ chủ sở hữu. Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ để xác minh, điều tra làm rõ xử lý sau.

- Số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) do H giao nộp, là tiền do các bị cáo phạm tội mà có, chuyển Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý

kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo, lời khai của những người tham gia tố tụng khác có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét thấy, lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay là thống nhất, phù hợp với lời khai của người làm chứng và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có tại hồ sơ.

Do vậy, có đủ cơ sở để khẳng định: Khoảng 20 giờ ngày 29/12/2023, tại địa chỉ số 114/A2, khu phố H, phường H, Tp. B, tỉnh Đồng Nai. T, H và T có hành vi trộm cắp của chị T những tài sản gồm: 01 nhẫn bằng vàng, 01 dây chuyền bằng vàng, 01 lắc đeo tay bằng vàng và số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), 02 tờ tiền có mệnh giá 10 đô la Mỹ, 05 tờ tiền có mệnh giá 02 đô la Mỹ, 01 tờ tiền có mệnh giá 01 đô la Mỹ. Tổng trị giá tài sản trộm cắp là 57.300.020đ (Năm mươi bảy triệu, ba trăm nghìn, không trăm hai mươi đồng). Trong vụ án này T là người khởi xướng, H và T là người thực hành phạm tội. Ngày 15/06/2024, T chết, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP. Biên Hoà đã có Quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với T.

Từ những phân tích trên, xét thấy Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa truy tố các bị cáo T và H về tội “Trộm cắp tài sản”, theo quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự là đúng căn cứ pháp luật.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt: Hai bị cáo T và H đã có hành vi chiếm đoạt của chị T 57.300.200đ (Năm mươi bảy triệu, ba trăm nghìn, hai trăm đồng). Bị cáo T có 03 tiền án, chưa được xóa án tích, bị cáo H T có 02 tiền án, chưa được xóa án tích. Như vậy, hành vi của các bị cáo T và H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, theo quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự là đúng căn cứ pháp luật.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

Về các tình tiết tăng nặng: Không.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo H đã tự nguyện giao nộp một phần với số tiền 3.200.000 đồng để bồi thường thiệt hại là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b,s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Trong vụ án này hai bị cáo có hành vi trộm cắp của chị T những tài sản tổng trị giá tài sản trộm cắp là 57.300.200đ (Năm mươi bảy triệu, ba trăm nghìn, hai trăm đồng). Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Cần thiết phải áp dụng một mức án trên mức khởi điểm của khung hình phạt để răn đe, phòng ngừa chung. Bị cáo T là người khởi xướng giữ vai trò thứ nhất, H là người thực hành phạm tội, bị cáo H đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại nên bị cáo T phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo H.

[5] Về vật chứng vụ án:

- 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng (bị hại khai báo không có giá trị), không thu hồi được nên không đặt ra xem xét.

- 01 chiếc nhẫn bằng vàng 9999, trọng lượng 01 chỉ, mặt trong có khắc chữ “9999 KIM PHUNG 1C” và 01 ống sắt dài 45cm, đường kính 01cm là tài sản hợp pháp của chị Tuyết, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị T là phù hợp.

- 01 xe mô tô biển số 39F2-3401, là phương tiện dùng vào việc phạm tội, hiện chưa rõ chủ sở hữu. Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ để xác minh, điều tra làm rõ xử lý sau.

- Tịch thu sung công quỹ số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) do H giao nộp, là tiền do các bị cáo phạm tội mà có.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Chị Tiêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại với số tiền 87.734.000 đồng (Tám mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Ông I yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Các bị cáo không đồng ý bồi thường số tiền chị Tiêu cầu mà chỉ đồng ý bồi thường số tiền 51.200.020đ.

Xét thấy yêu cầu của chị T là không có căn cứ mà chỉ có căn cứ thiệt hại mà cơ quan điều tra đã chứng minh là 57.300.200đ (Năm mươi bảy triệu, ba trăm nghìn, hai trăm đồng). Một chỉ vàng có giá 6.100.000đ chị T đã nhận lại. Các bị cáo đồng ý bồi thường cho chị T số tiền 51.200.020đ

Vì vậy ghi nhận sự tự nguyện của T, H về việc bồi thường cho chị T tiền 51.200.020đ. Mỗi bị cáo có nghĩa vụ thanh toán cho chị T số tiền 25.600.010đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của hai bị cáo về việc bồi thường thiệt hại cho ông I. Mỗi bị cáo có nghĩa vụ thanh toán cho ông I số tiền 3.000.000đ.

Tiếp tục tạm giữ của bị cáo H số tiền 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm nghìn đồng) đã tự nguyện giao nộp để đảm bảo thi hành án.

[7] Về án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Đối với ông I, H không biết T bán tài sản do trộm cắp mà có nên không xử lý trách nhiệm là phù hợp.

Đối với T chết ngày 15/06/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP. Biên Hoà đã có Quyết định đình chỉ điều tra bị can nên không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo T và H phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

-Áp dụng điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo T 03(ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/12/2023.

-Áp dụng điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s, b khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo H 02(hai) năm 06(sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/12/2023.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự.

- 01 xe mô tô biển số 39F2-3401, là phương tiện dùng vào việc phạm tội, hiện chưa rõ chủ sở hữu. Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ để xác minh, điều tra làm rõ xử lý sau.

- Tịch thu sung công quỹ số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) do H giao nộp, là tiền do các bị cáo phạm tội mà có.

(Giấy nộp tiền vào kho bạc số 28494071 ngày 15/01/2025).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điều 584, điều 589 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo T và H đối với yêu cầu bồi thường của bị hại.

Bị cáo T có nghĩa vụ thanh toán cho chị T số tiền 25.600.010đ.

Bị cáo H có nghĩa vụ thanh toán cho chị T số tiền 25.600.010đ.

Mỗi bị cáo có nghĩa vụ thanh toán cho ông I số tiền 3.000.000đ.

Tiếp tục tạm giữ của bị cáo H số tiền 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm nghìn đồng) đã tự nguyện giao nộp để đảm bảo thi hành án.

(Giấy nộp tiền vào kho bạc số 28494071 ngày 15/01/2025).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 23, 26 và 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Buộc các bị cáo phải nộp mỗi bị cáo 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Mỗi bị cáo hải nộp 1.430.000đ án phí Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Các bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP. B;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. B;
- Nhà tạm giữ CATPBH;
- Bị cáo; những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS, THS.

Nguyễn Thị Phú

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: **16/2017/HS-ST**).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xóa án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xóa. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)